

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

TT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học			CĐ sư phạm chính quy	TC sư phạm chính quy
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh		Tốt nghiệp Đại học các ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp với chuyên ngành Kỹ thuật điện tử	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp Cao đẳng các ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp với chuyên ngành	Tốt nghiệp Đại học		
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM, đường lối cách mạng của ĐCSVN - Có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. - Hiểu được cấu tạo, nguyên lý làm việc và ứng dụng của các thiết bị điện tử, tự động công nghiệp, hệ thống điện tử công nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tế về lĩnh vực điện tử công nghiệp. - Thiết kế, xây dựng, vận hành, phát triển hệ thống điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông. Quản lý các dây chuyền sản xuất trong lĩnh vực điện tử, các trung tâm truyền hình, trung tâm và các mạng viễn thông. - Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương chuẩn TOEFL iBT 32 hoặc IELTS 4.5 trở lên, Tin học theo chuẩn đầu ra tương đương chuẩn IC3. 		<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. - Có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành liên quan. - Hiểu, phân tích, giải thích và vận dụng được kiến thức trong lĩnh vực liên quan đến ngành đào tạo vào thực tế. - Thiết kế, xây dựng, vận hành, phát triển được những kiến thức liên quan đến ngành đào tạo. Có kỹ năng tổ chức, thu thập, quản lý... được các dây chuyền sản xuất trong lĩnh vực ngành nghề đào tạo. - Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức đúng đắn; có ý thức kỷ luật và có năng lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn và có sức khỏe tốt. - Có phương pháp học tập khoa học, có khả năng tư duy sáng tạo, làm việc theo nhóm, có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. - Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương chuẩn TOEFL iBT 32 hoặc IELTS 4.5 trở lên, Tin học theo chuẩn đầu ra tương đương chuẩn IC3. 			

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu năm học, nhà trường phổ biến mục tiêu, chương trình đào tạo, quy chế đào tạo; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của học viên. - Trong thời gian học tại trường, học viên được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường; được hưởng chế độ bảo hiểm y tế; được hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội; được tham gia nhiều hoạt động khác như văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng xã hội. - Nhà trường có khu vui chơi, luyện tập thể thao, căng tin ... đáp ứng tốt nhất cho sinh hoạt của học viên. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Nhà trường đào tạo theo chương trình: 2 năm đối với thạc sĩ và văn bằng 2, 4 năm đối với Đại học chính quy, 1.5 năm đối với đại học liên thông chính quy.		
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có nhiều cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Học tại trường hoặc các trường có ngành phù hợp với ngành được đào tạo, có thể học nhiều chương trình, vừa học vừa làm thuận lợi trong công việc...		
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Làm công tác giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo và các lĩnh vực phù hợp khác. + Đối với các ngành kỹ thuật: làm quản lý, triển khai các dự án tại các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo. Quản lý, chỉ đạo và thực hiện các công việc thiết kế, chế tạo các hệ thống, sản phẩm liên quan. Lắp đặt, vận hành và chuyển giao công nghệ trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp. Phụ trách Kỹ thuật của các công ty, nhà máy, xí nghiệp... + Đối với các ngành Kinh tế, Quản trị: đảm nhiệm các công việc kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp khác nhau và các tổ chức kinh tế xã hội khác. Nhân viên phân tích tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác... + Đối với các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Việt Nam học: làm việc tại các văn phòng, doanh nghiệp, công ty liên doanh, các khách sạn, tại các vị trí: phiên dịch, biên dịch, lễ tân, nhân viên văn phòng. Các cơ sở giáo dục và đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc; các lĩnh vực chuyên môn phù hợp với định hướng chuyên ngành đào tạo như: dịch vụ du lịch, kinh doanh thương mại ... 		

Biểu mẫu 18

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...**

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiên sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số		4	2205					
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III			154		x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V		4	1835		x	x	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x
7	Khối ngành VII			216		x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	326	1.53%	11.35%	57.36%	
1	Khối ngành I					
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III	24	4.17%	20.83%	45.83%	95%
4	Khối ngành IV					
5	Khối ngành V	281	1.07%	8.19%	58.72%	100%
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII	21	4.76%	28.57%	52.38%	100%

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN đợc khảo sát)* 100

Số: 210/QĐ-ĐHSD

Hải Dương, ngày 14 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận kết quả nghiên cứu đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở
Năm học 2020 - 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-ĐHSD ngày 31/7/2020 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc đăng ký, thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-ĐHSD ngày 28/10/2020 và Quyết định số 99/QĐ-ĐHSD ngày 28/01/2021 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc giao đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Căn cứ vào kết quả đánh giá, nghiệm thu cấp Trường đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả nghiên cứu 38 đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021 của giảng viên và sinh viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giảng viên và sinh viên tham gia thực hiện đề tài, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài được hưởng mọi quyền lợi theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng QLKH&HTQT, CTSV, TC-HC, TC-KT, QLCL, QLĐT, Chủ tịch công đoàn, Bí thư Đoàn thanh niên, Thường trực thi đua, các khoa và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLKH&HTQT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SAO ĐỎ
TS. Đinh Văn Nhung

**DANH SÁCH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
NĂM HỌC 2020 - 2021**

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-DHSD ngày 14 tháng 6 năm 2021)

1. Đề tài khoa học và công nghệ của giảng viên

TT	Tên đề tài	Mã số	Tác giả/Nhóm tác giả	Khoa	Xếp loại	Ghi chú
1	Nghiên cứu một số yếu tố công nghệ ảnh hưởng đến biên dạng đường may vải Stretch Denim	04.KHCN/ 20-21	1. ThS. Nguyễn Thị Hiền (CN) 2. ThS. Phạm Thị Kim Phúc 3. ThS. Đỗ Thị Lân	May&TT	Đạt	
2	Nghiên cứu ảnh hưởng của chỉ may và mật độ mũi may đến độ bền đường may 406 trên vải TC	05.KHCN/ 20-21	1. ThS. Bùi Thị Loan (CN) 2. ThS. Nguyễn Thị Hối 3. ThS. Đỗ Thị Tân	May&TT	Đạt	
3	Nghiên cứu một số thông số của máy may ảnh hưởng tới mức độ tổn thương vải trắng phủ	06.KHCN/ 20-21	1. ThS. Tạ Văn Hiền (CN) 2. ThS. Nguyễn Thị Hằng 3. ThS. Mạc Thị Hà	May&TT	Đạt	
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ và thời gian in chuyển nhiệt đến độ bền của mực in trên vải PE/CO	07.KHCN/ 20-21	1. ThS. Đỗ Thị Thu Hà (CN) 2. ThS. Đỗ Thị Tân 3. ThS. Nguyễn Quang Thoại	May&TT	Đạt	
5	Nghiên cứu, chế tạo vật liệu hấp phụ từ đất sét Trúc Thôn và tro trấu, ứng dụng xử lý lý có trong nước thải	08.KHCN/ 20-21	1. ThS. Vũ Hoàng Phương (CN) 2. ThS. Nguyễn Ngọc Tú 3. ThS. Mạc Thị Lê	KHCB	Đạt	
6	Nghiên cứu chế tạo cây năng lượng thông minh di động	09.KHCN/ 20-21	1. ThS. Nguyễn Ngọc Tú (CN) 2. TS. Nguyễn Việt Tuấn 3. ThS. Mạc Văn Giang 4. ThS. Vũ Quang Ngọc 5. ThS. Mạc Thị Lê	KHCB	Đạt	
7	Văn hóa sử dụng mạng xã hội của sinh viên trường Đại học Sao Đỏ	10.KHCN/ 20-21	1. ThS. Nguyễn Mạnh Tường (CN) 2. ThS. Nguyễn Thị Hiền 3. ThS. Phạm Thị Mai	GDCT&TC	Đạt	
8	Ứng dụng lý thuyết tin hiệu đánh giá giá trị chương trình đào tạo bậc đại học của khoa Điện, Trường Đại học Sao Đỏ	13.KHCN/ 20-21	1. TS. Nguyễn Minh Tuấn (CN) 2. ThS. Trần Thị Hằng 3. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai	Kinh tế	Đạt	
9	Nghiên cứu xây dựng phần mềm kiểm tra sự trung lập nội dung Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp tại Trường Đại học Sao Đỏ	16.KHCN/ 20-21	1. ThS. Phạm Văn Kiên (CN) 2. ThS. Hoàng Thị An 3. ThS. Phạm Thị Hương	CNTT	Xuất sắc	

TT	Tên đề tài	Mã số	Tác giả/Nhóm tác giả	Khoa	Xếp loại	Ghi chú
10	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý thiết bị, công cụ, dụng cụ Trường Đại học Sao Đỏ	17.KHCN/ 20-21	1. ThS. Phạm Thị Hương (CN) 2. ThS. Phạm Văn Kiên 3. ThS. Vũ Bảo Tạo	CNTT	Xuất sắc	
11	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm tạo trợ lý ảo Trường Đại học Sao Đỏ.	18.KHCN/ 20-21	1. ThS. Phạm Thị Hương (CN) 2. ThS. Hoàng Thị Ngát 3. ThS. Nguyễn Phúc Hậu	CNTT	Đạt	
12	Giải pháp nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên Trường Đại học Sao Đỏ	21.KHCN/ 20-21	1. ThS. Đặng Thị Minh Phương (CN) 2. ThS. Trần Hoàng Yên 3. ThS. Tăng Thị Hồng Minh	DL&NN	Đạt	
13	Nghiên cứu, thiết kế thiết bị đọc chỉ số công tơ điện từ khi mất điện	46.KHCN/ 20-21	1. TS. Phạm Công Tảo (CN) 2. ThS. Nguyễn T. Việt Hương 3. ThS. Nguyễn Thị Thảo	Điện	Đạt	
14	Nghiên cứu, thiết kế hệ thống điều khiển, giám sát bơm dầu cho máy nghiên cứu tại Công ty TNHH Katoco Việt Nam	47.KHCN/ 20-21	1. TS. Lê Ngọc Hòa (CN) 2. ThS. Lê Văn Sơn 3. ThS. Phạm Văn Tài	Điện	Đạt	

2. Đề tài khoa học và công nghệ của sinh viên

TT	Tên đề tài	Mã số	Tác giả/Nhóm tác giả	Khoa	Xếp loại	Ghi chú (GVHD đề tài SV)
1	Nghiên cứu, mô phỏng quá trình gia công quạt tăng áp trên máy CNC 5 trục bằng phần mềm TopSolid	23.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Đức Sáng (CN) 2. Nguyễn Mậu Hanh 3. Vũ Xuân Vương 4. Nguyễn Đình Khôi 5. Lê Đình Sơn	Cơ khí	Đạt	ThS. Mạc Văn Giang
2	Xây dựng thư viện đồ gá 3D bằng phần mềm TopSolid, ứng dụng lập trình và mô phỏng gia công trên máy CNC	24.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Đình Khôi (CN) 2. Nguyễn Mậu Hanh 3. Vũ Xuân Vương 4. Nguyễn Đức Sáng 5. Lê Đình Sơn	Cơ khí	Đạt	ThS. Mạc Thị Nguyễn
3	Nghiên cứu, xây dựng quy trình đo kiểm các thông số hình học của bánh răng trụ răng thẳng trên máy đo tọa độ 3D - CMM	25.KHCN/ 20-21	1. Đoàn Quang Long (CN) 2. Nguyễn Đình Tuấn	Cơ khí	Đạt	ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung

TT	Tên đề tài	Mã số	Tác giả/Nhóm tác giả	Khoa	Xếp loại	Ghi chú (GVHD đề tài SV)
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của công thức thiết kế đến phom dáng áo dài truyền thống	26.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Thị Hải Anh (CN) 2. Phương Bích Hoài 3. Nguyễn Quỳnh Mai	May&IT	Đạt	ThS. Đỗ Thị Thu Hà
5	Nghiên cứu trang phục HANBOK truyền thống Hàn Quốc, ứng dụng thiết kế trang phục đạo phở nữ thanh niên	27.KHCN/ 20-21	1. Đoàn Thị Thắm (CN) 2. Phạm Thị Phương	May&IT	Đạt	ThS. Lại Hồng Hà
6	Nghiên cứu phương pháp Draping 3D ứng dụng vào thiết kế đầm công chúa cho bé gái từ 2-6 tuổi	28.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Thị Hồng (CN) 2. Phùng Thị Huệ	May&IT	Đạt	ThS. Phạm Thị Hoa Hồng Tươi
7	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức của sinh viên đại học khóa 10 - Trường Đại học Sao Đỏ	29.KHCN/ 20-21	1. Phạm Thị Thảo (CN) 2. Trần Thị Thơm 3. Đặng Thị Hương	Kinh tế	Đạt	ThS. Ngô Thị Luyến
8	Nghiên cứu diễn biến và ảnh hưởng của lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020	30.KHCN/ 20-21	1. Đỗ Minh Anh (CN) 2. Phạm Thị Xuân 3. Đồng Thị Lan Hương	Kinh tế	Đạt	ThS. Lương Thị Hoa
9	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác kế toán hàng tồn kho tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.	31.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Lan Anh (CN) 2. Lê Thị Minh Nguyệt 3. Nguyễn Thị Chi Linh	Kinh tế	Đạt	ThS. Vũ Thị Thanh Thủy
10	Xây dựng hệ thống sơ đồ tư duy ứng dụng vào giảng dạy và học tập học phần Nguyên lý kế toán	32.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Thị Giang Anh (CN) 2. Vũ Thị Lan Anh 3. Bùi Thị Thảo Ngọc	Kinh tế	Đạt	ThS. Vũ Thị Lý
11	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp tại Hải Dương	33.KHCN/ 20-21	1. Vũ Minh Ngọc (CN) 2. Hoàng Thị Kim Thoa 3. Đỗ Thị Dung	Kinh tế	Đạt	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh
12	Thiết kế hệ thống chuông không dây gọi bác sỹ, y tá cho bệnh nhân trong bệnh viện, dùng vi điều khiển	34.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Văn Vĩ (CN) 2. Dương Danh Hiếu	Điện	Xuất sắc	ThS. Lương Thị Thanh Xuân
13	Nghiên cứu, thiết kế chế tạo bộ điều khiển tốc độ, vị trí động cơ điện 1 chiều dùng vi điều khiển	35.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Đức Hiếu (CN) 2. Hoàng Văn Công 3. Lê Anh Đức (CN)	Điện	Đạt	ThS. Vũ Hồng Phong
14	Nghiên cứu thiết kế thiết bị trồng rau mầm tự động	36.KHCN/ 20-21	1. Lê Anh Đức (CN) 2. Trần Quang Huy 3. Lê Trung Hiếu	Điện	Đạt	ThS. Vũ Quang Ngọc
15	Nghiên cứu, ứng dụng vi điều khiển ARM thiết kế thiết bị đo lượng bụi trong không khí và gửi tin nhắn về điện thoại để cảnh báo	37.KHCN/ 20-21	1. Lưu Văn Thìn (CN) 2. Đỗ Quốc Tuyền	Điện	Đạt	ThS. Nguyễn Trọng Quỳnh

TT	Tên đề tài	Mã số	Tác giả/Nhóm tác giả	Khoa	Xếp loại	Ghi chú (GVHD đề tài SV)
16	Nghiên cứu, thiết kế hệ truyền động cơ servo	38.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Ngọc Giàu (CN) 2. Lò Văn Tiến	Điện	Đạt	ThS. Nguyễn Trọng Quỳnh
17	Xây dựng phần mềm giám sát vị trí nhân viên theo thời gian thực trên điện thoại thông minh.	39.KHCN/ 20-21	1. Lê Đức Minh (CN) 2. Ngô Văn Khánh	CNTT	Xuất sắc	ThS. Phạm Thị Hương
18	Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý máy tính bảng smart phone	40.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn Văn Nam (CN) 2. Mai Văn Nam 3. Vi Long Nhất	CNTT	Đạt	ThS. Hoàng Thị Ngọc Diệp
19	Nghiên cứu nhận dạng cử chỉ bàn tay chụp ảnh điện thoại từ xa	41.KHCN/ 20-21	1. Vũ Đức Kiên (CN) 2. Nguyễn Thị Hòa 3. Trương Văn Tuấn	CNTT	Đạt	ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết
20	Nghiên cứu, thiết kế, mô phỏng hoạt động của thùng rác thông minh	42.KHCN/ 20-21	1. Bùi Vĩnh Quang (CN) 2. Nguyễn Xuân Thành	Điện	Đạt	ThS. Hoàng Thị Minh Hồng
21	Nghiên cứu thiết kế, mô phỏng hoạt động của thiết bị cảnh báo sạt lở đất	43.KHCN/ 20-21	1. Vũ Đức Tài (CN) 2. Dương Thị Ngọc Linh	Điện	Đạt	ThS. Nguyễn Tiến Phúc
22	Nghiên cứu, chiết tách petin từ cây sương sáo (Mesona chinensis Benth), ứng dụng phát triển sản phẩm nước giải khát sương sáo	44.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn T. Thanh Huyền (CN) 2. Doãn Thị Mai	TP&HH	Đạt	ThS. Bùi Văn Tú
23	Nghiên cứu họ tên và văn hóa đặt tên của người Trung Quốc và người Việt Nam	45.KHCN/ 20-21	1. Nguyễn T. Hồng Nhung (CN) 2. Thâm Thị Hồng Ngọc 3. Bùi Phương Chúc 4. Hà Thị Thảo 5. Lê Ngọc Diễm	DL&NN	Đạt	ThS. Nguyễn Thị Xuyên
24	Nghiên cứu tính toán phân lực tại các bánh xe trên xe bus khi quay vòng	50.KHCN/ 20-21	1. Bùi Vũ Đức Chung (CN) 2. Phạm Ngọc Long Nhật 3. Dương Cao Thiện	Ô tô	Đạt	ThS. Đỗ Tiến Quyết

Danh sách gồm 38 đề tài (14 đề tài của GV, 24 đề tài của SV)

Số: 345/QĐ-ĐHSD

Hải Dương, ngày 27 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận kết quả nghiên cứu đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở
Năm học 2020 - 2021 (đợt 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-ĐHSD ngày 31/7/2020 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc đăng ký, thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-ĐHSD ngày 28/10/2020 và Quyết định số 99/QĐ-ĐHSD ngày 28/01/2021 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc giao đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-ĐHSD ngày 02/6/2021 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc gia hạn thời gian thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-ĐHSD ngày 16/8/2021 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp trường và kết quả đánh giá của Hội đồng đối với đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả nghiên cứu 02 đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm học 2020 - 2021 (đợt 2) của giảng viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giảng viên tham gia thực hiện đề tài được hưởng mọi quyền lợi theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng QLKH&HTQT, TC-HC, TC-KT, QLĐT, Chủ tịch công đoàn, Thường trực thi đua, khoa GDCT&TC, TP&HH và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLKH&HTQT. *Kel*

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Đỗ Văn Đình

**DANH SÁCH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ
ĐƯỢC CÔNG NHẬN NĂM HỌC 2020 - 2021 (đợt 2)**

(Kèm theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHSD ngày 27 tháng 8 năm 2021)

TT	Tên đề tài	Mã số	Tác giả/Nhóm tác giả	Khoa	Xếp loại	Ghi chú
1	Nghiên cứu và áp dụng hoạt động ngoại khóa vào việc giảng dạy các học phần lý luận chính trị tại trường Đại học Sao Đỏ	11.KHCN/20-21	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa (CN) 2. ThS. Nguyễn Thị Tình 3. ThS. Đỗ Thị Thùy 4. ThS. Đặng Thị Dung	GDCT&TC	Đạt	
2	Nghiên cứu chiết xuất hoạt chất sinh học trong rễ cây ba kích (<i>Morinda officinalis stow</i>), ứng dụng sản xuất viên ngậm và rượu hương ba kích	19.KHCN/20-21	1. ThS. Trần Thị Dịu (CN) 2. ThS. Bùi Văn Tú	TP&HH	Đạt	

Danh sách gồm 02 đề tài của giảng viên./



K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhân	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Sao Đỏ	Tháng 8/2017	Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 81,97%	Nghị quyết số 09/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23.10.2017	Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	27/11/2017	27/11/2022

Biểu mẫu 19

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

THÔNG BÁO**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học****A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng**

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng Trong đó:	254100	x		
a	Trụ sở chính: Số 24 Thái Học II, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	45000	x		
b	Cơ sở 2 tại Thôn Ninh Cháp, Xã Thái Học, Sao Đỏ, Chí Ninh, Hải Dương	209100	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Trong đó:	24614	x		
a	Trụ sở chính: Số 24 Thái Học II, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	15584	x		
b	Cơ sở 2 tại Thôn Ninh Cháp, Xã Thái Học, Sao Đỏ, Chí Ninh, Hải Dương	9030	x		

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Tổng		Phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu	Cán bộ giảng viên và sinh viên	24.614	x		
1	Phòng thí nghiệm: - Vật liệu - Súc bần - Điện tử công suất - Máy điện - Khí cụ điện - Cảm biến và ứng dụng - Điện tử cơ bản	16 01 01 01 01 01 01 02	Phục vụ thí nghiệm các chuyên ngành	Giảng viên và Sinh viên				

	- Ô tô - Động cơ ô tô - Điện ô tô - Hóa phân tích - Kỹ thuật thực phẩm - Vi sinh vật thực phẩm - Vật lý	01 01 01 01 01 01 02						
2	Phòng thực hành: - Đo lường - CAD/CAM - CNC - Cơ điện tử - Lập trình PLC - Vi xử lý và vi Đ.khiển - Tự động hóa - Điều khiển truyền động điện - Tự động hóa và SCADA - Hệ thống điện - Điện tử - Động cơ ô tô - Gầm ô tô - Kế toán - Ngoại ngữ	24 01 02 04 01 01 01 01 01 01 01 03 01 01 03 02	Phục vụ thực hành các chuyên ngành	Giảng viên và Sinh viên		x		
3	Xưởng thực tập: - Cắt gọt kim loại - Thực hành hàn công nghệ cao - Nguội chế tạo, sửa chữa - Ô tô - Công nghệ may - Sản xuất thực phẩm và đồ uống	19 03 03 01 01 08 01	Phục vụ thực hành các chuyên ngành	Giảng viên và Sinh viên		x		
4	Nhà tập đa năng							
5	Hội trường	01	Hội họp, giảng dạy	Cán bộ, Giảng viên và Sinh viên		x		
6	Phòng học lý thuyết	70	Giảng dạy	Giảng viên, sinh viên		x		
7	Phòng học đa phương tiện	03	Phòng đọc	Cán bộ, Giảng viên và Sinh		x		

				viên				
8	Thư viện	01	Tra cứu thông tin, đọc sách, nghiên cứu...	Cán bộ, Giảng viên và Sinh viên		x		
9	Trung tâm học liệu...							
10	Các phòng chức năng khác	10	Phòng làm việc	Cán bộ giảng viên		x		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	01
2	Số chỗ ngồi đọc	200
3	Số máy tính của thư viện	100
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	3539
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	02

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	61.43
2	Diện tích sàn/sinh viên	5.95

Biểu mẫu 20

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao
đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học**

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số											
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành											
a	Khối ngành III											
	Ngành Kế toán	10			1	9				10		
	Ngành Quản trị kinh doanh	12			2	10				10	2	
	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10			1	9				10		
đ	Khối ngành V											
	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	15			2	13				15		
	Ngành kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15			4	11				11	4	
	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông	9			1	8				9		
	Ngành Công nghệ thông tin	13			3	10				13		
	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18			4	14				4	14	
	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	22			4	18				22		
	Ngành Công nghệ may & thời trang	10			1	9				10		
	Ngành Công nghệ thực phẩm	10			1	9				10		

	Ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực	10			2	8				10		
	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	11			1	10				11		
	Khối ngành VII											
	Ngành Ngôn ngữ Anh	9			1	8				9		
	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	9			1	8				9		
	Ngành Việt Nam học	9			1	8				9		
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	30			5	25				28	2	

B. Công khai danh sách giảng viên theo khối ngành

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1.	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ		TS	Kế toán
2.	Vũ Thị Lý	Nữ		ThS	Kế toán
3.	Vũ Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Kế toán
4.	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ		ThS	Kế toán
5.	Lương Thị Hoa	Nữ		ThS	Kế toán
6.	Đặng Thị Dương	Nữ		ThS	Kế toán
7.	Nguyễn Thanh Tú	Nữ		ThS	Kế toán
8.	Vương Thị Thúy Huyền	Nữ		ThS	Kế toán
9.	Đinh Thị Kim Thiết	Nữ		ThS	Kế toán
10.	Đào Văn Dậy	Nam		ThS	Kế toán
11.	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		TS	Quản trị kinh doanh
12.	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh

13.	Phạm Thị Hồng Hoa	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh
14.	Trần Thị Hằng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
15.	Nguyễn Thị Huế	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
16.	Vũ Thị Hường	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
17.	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
18.	Ngô Thị Luyện	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
19.	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
20.	Hoàng Thị Hoa	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
21.	Lưu Thị Loan	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
22.	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh
23.	Lê Ngọc Hòa	Nam		TS	CNKT điện, điện tử
24.	Trần Thị Điệp	Nữ		TS	CNKT điện, điện tử
25.	Dương Thị Hoa	Nam		ThS	CNKT điện, điện tử
26.	Phạm Thị Hoan	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
27.	Lê Thị Mai	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
28.	Nguyễn Thị Phương Oanh	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
29.	Vũ Hồng Phong	Nam		ThS	CNKT điện, điện tử
30.	Nguyễn Thị Sim	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
31.	Nguyễn Thị Tâm	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
32.	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
33.	Phạm Thị Thảo	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử
34.	Đỗ Huy Tùng	Nam		ThS	CNKT điện, điện tử
35.	Vũ Trí Võ	Nam		ThS	CNKT điện, điện tử
36.	Nguyễn Văn Tiến	Nam		ThS	CNKT điện, điện tử
37.	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		ThS	CNKT điện, điện tử

38.	Nguyễn Trọng Các	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
39.	Đình Văn Nhượng	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
40.	Đỗ Văn Đình	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
41.	Nguyễn Phương Ty	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
42.	Nguyễn Trương Huy	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
43.	Nguyễn Thị Việt Hương	Nữ		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
44.	Phạm Đức Khả	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
45.	Nguyễn Thị Phương	Nữ		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
46.	Nguyễn Trọng Quỳnh	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
47.	Phạm Văn Tài	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
48.	Phạm Văn Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
49.	Lương Thị Thanh Xuân	Nữ		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
50.	Đặng Văn Tuệ	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
51.	Vũ Quang Ngọc	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
52.	Nguyễn Tiến Phúc	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
53.	Hà Minh Tuấn	Nam		TS	CNKT điện tử, viễn thông

54.	Nguyễn Thế Huế	Nam		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
55.	Nguyễn Thành Tuấn	Nam		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
56.	Lê Văn Sơn	Nam		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
57.	Nguyễn Hoàng Anh	Nam		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
58.	Trương Văn Chúc	Nam		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
59.	Hoàng Thị Minh Hồng	Nữ		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
60.	Nguyễn Ngọc Đảm	Nam		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
61.	Tạ Thị Mai	Nữ		ThS	CNKT điện tử, viễn thông
62.	Nguyễn Phúc Hậu	Nam		TS	Công nghệ thông tin
63.	Phạm Công Tảo	Nam		TS	Công nghệ thông tin
64.	Nguyễn Đức Thảo	Nam		TS	Công nghệ thông tin
65.	Phạm Thị Tâm	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
66.	Hoàng Thị An	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
67.	Hoàng Thị Ngát	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
68.	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
69.	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
70.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
71.	Phạm Văn Kiên	Nam		ThS	Công nghệ thông tin
72.	Vũ Bảo Tạo	Nam		ThS	Công nghệ thông tin
73.	Nguyễn Thị Thu	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
74.	Phạm Thị Hương	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin
75.	Tạ Văn Hiên	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may
76.	Đỗ Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
77.	Lại Hồng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
78.	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
79.	Nguyễn Thị Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may

80.	Nguyễn Thị Hòì	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
81.	Đỗ Thị Làn	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
82.	Bùi Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
83.	Phạm Thị Hoa H Tươi	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
84.	Phạm Thị Kim Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
85.	Vũ Hoa Kỳ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
86.	Trần Hải Đăng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
87.	Vũ Văn Tấn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
88.	Ngô Hữu Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
89.	Phạm Ngọc Linh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
90.	Nguyễn Đức Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
91.	Hoàng Anh Thu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
92.	Nguyễn Hữu Chân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
93.	Đào Văn Kiên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
94.	Nguyễn Thị Liễu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
95.	Nguyễn Thị Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
96.	Nguyễn Thị Hồng. Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
97.	Nguyễn Quang Việt	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
98.	Dương Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
99.	Mạc Thị Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
100.	Nguyễn Long Lâm	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
101.	Trịnh Văn Cường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
102.	Mạc Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
103.	Nguyễn Đình Cương	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
104.	Cao Huy Giáp	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
105.	Đào Đức Thụ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
106.	Phùng Đức Hải Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
107.	Tạ Hồng Phong	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
108.	Nguyễn Lương Căn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
109.	Vũ Văn Chương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô

110.	Nguyễn Ngọc Đàm	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
111.	Đỗ Tiên Quyết	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
112.	Lê Đức Thăng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
113.	Nguyễn Danh Đạo	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
114.	Lưu Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
115.	Phạm Văn Trọng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
116.	Vũ Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
117.	Vũ Hồng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
118.	Nguyễn Văn Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
119.	Đỗ Công Đạt	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
120.	Trần Quang Thanh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
121.	Trần Hải Quân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
122.	Nguyễn Minh Loan	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
123.	Cao Văn Biên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
124.	Nguyễn Công Sinh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
125.	Vũ Thị Lan	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh
126.	Ngô Thị Mỹ Bình	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
127.	Trịnh Thị Chuyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
128.	Trần Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
129.	Vũ Thị Lương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
130.	Tăng Thị Hồng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
131.	Đặng Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
132.	Trần Hoàng Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
133.	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
134.	Phạm Thị Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
135.	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
136.	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
137.	Bùi Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
138.	Hoàng Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
139.	Trần Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc

140.	Nguyễn Thị Xuyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
141.	Phuong Thị yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
142.	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
143.	Hoàng Thị Hoà	Nữ		Tiến sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
144.	Ngô Xuân Cường	Nam		Tiến sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
145.	Bùi Văn Tú	Nam		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
146.	Trần Thị Dịu	Nữ		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
147.	Nguyễn Đức Thắng	Nam		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
148.	Tăng Thị Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
149.	Dương Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
150.	Vũ Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
151.	Nguyễn Công Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
152.	Trần Đình Dũng	Nam		Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
153.	Phạm Thị Điệp	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
154.	Vũ Hoàng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
155.	Lê Đình Đức	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
156.	Nguyễn Phúc Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
157.	Hà Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
158.	Lê Bình Hoảng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
159.	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
160.	Lê Văn Bắc	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
161.	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
162.	Lê Xuân Thao	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
163.	Nguyễn Đăng Tiên	Nam		Tiến sĩ	Việt Nam học

164.	Đặng Thị Hồng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
165.	Nguyễn Thị Thảo B	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
166.	Đào Thị Kim Tuyên	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
167.	Trần Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
168.	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
169.	Đặng Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
170.	Hoàng Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
171.	Lê Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học
172.	Vũ Văn Đông	Nam		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
173.	Đào Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
174.	Chu Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
175.	Nguyễn Thị Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
176.	Đoàn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
177.	Trần Thị Quý Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
178.	Nguyễn Thị Thảo A	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
179.	Nguyễn Thị Hương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
180.	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
181.	Nguyễn Thị Sao	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
182.	Nguyễn Văn Hình	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
183.	Vũ Đức Hà	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
184.	Phan Văn Phùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
185.	Trần Duy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
186.	Đặng Huy Long	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử

187.	Bùi Văn Huy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
188.	Phạm Biên Thùy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
189.	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
190.	Trần Văn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
191.	Hà Văn Đoan	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
192.	Nguyễn Minh Chanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
193.	Phạm Văn Dự	Nam		Tiến sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
194.	Nguyễn Việt Tuân	Nam		Tiến sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
195.	Nguyễn Thị Nhan	Nữ		Tiến sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
196.	Phùng Thị Lý	Nữ		Tiến sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
197.	Nguyễn Thị Luyến	Nữ		Tiến sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
198.	Phạm Xuân Đức	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
199.	Đặng Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
200.	Nguyễn Thị Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
201.	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
202.	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
203.	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
204.	Nguyễn Thị Diệp Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
205.	Bùi Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
206.	Nguyễn Văn Toán	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
207.	Mạc Thị Lê	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
208.	Phạm Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
209.	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
210.	Nguyễn Trọng Quý	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
211.	Vũ Tiến Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
212.	Phạm Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
213.	Hà Đình Soát	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung

214.	Nguyễn Đức Thuận	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
215.	Đỗ Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
216.	Nguyễn Thị Tình	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
217.	Nguyễn Ngọc Tú	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
218.	Quán Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
219.	Nguyễn Mạnh Tường	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
220.	Đặng Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
221.	Nguyễn Kiều Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung
222.	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Giảng viên cơ hữu môn chung

Biểu mẫu 21

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học ...

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành V	Triệu đồng/năm	12	24
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm	7,82	23,46
	Khối ngành V	Triệu đồng/năm	9,01	36,04
	Khối ngành VII	Triệu đồng/năm	7,82	23,46
4	Cao đẳng sơ phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sơ phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		

2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm 2021	Tỷ đồng	41,147	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	2,0	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	38,027	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	0,35	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	0,77	